



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II/2013



THÁNG 07/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2-2013
 Tại ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		374,496,652,137	366,873,967,927
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8,724,625,595	12,932,426,481
1. Tiền	111		8,724,625,595	12,932,426,481
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109,596,007,856	148,470,041,421
1. Phải thu của khách hàng	131		107,672,792,936	140,276,161,189
2. Trả trước cho người bán	132	5.2	649,811,727	5,794,679,125
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Các khoản phải thu khác	138	5.3	1,273,403,193	2,399,201,107
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	5.4		
IV. Hàng tồn kho	140		246,809,716,803	200,789,368,880
1. Hàng tồn kho	141	5.5	246,809,716,803	200,789,368,880
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,366,301,883	4,682,131,145
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	418,741,636	357,300,311
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,549,553,812	1,807,419,767
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,839,212,035	2,307,116,667
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	1,558,794,400	210,294,400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		89,664,904,888	96,420,799,734
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		65,195,076,995	71,818,100,830
1. TSCĐ hữu hình	221	5.8	65,114,206,380	71,737,230,215
- Nguyên giá	222		134,655,650,489	134,318,651,398
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(69,541,444,109)	(62,581,421,183)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
3. TSCĐ vô hình	227	5.9	80,870,615	80,870,615
- Nguyên giá	228		90,920,000	90,920,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10,049,385)	(10,049,385)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10		
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	24,015,800,000	23,915,800,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		12,499,200,000	12,499,200,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11,220,000,000	11,120,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		296,600,000	296,600,000
V. Tài sản dài hạn khác	260	5.12	454,027,893	686,898,904
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		454,027,893	686,898,904
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		464,161,557,025	463,294,767,661

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		337,734,513,363	333,521,224,528
I. Nợ ngắn hạn	310		329,117,299,394	325,404,010,559
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	298,963,151,421	297,987,785,474
2. Phải trả người bán	312	5.14	18,649,355,537	15,321,986,625
3. Người mua trả tiền trước	313	5.15	523,586,067	5,682,600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.16	12,550,546	266,644,671
5. Phải trả người lao động	315		5,469,290,763	6,792,683,911
6. Chi phí phải trả	316	5.17	3,103,552,748	2,853,351,126
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.18	1,661,684,914	1,165,278,754
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		734,127,398	1,010,597,398
II. Nợ dài hạn	330		8,617,213,969	8,117,213,969
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.19...	7,466,471,823	6,966,471,823
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.20	1,150,742,146	1,150,742,146
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		126,427,043,662	129,773,543,133
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.21	126,427,043,662	129,773,543,133
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27,326,000,000	27,326,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16,475,141,115	16,475,141,115
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,236,116,533	4,236,116,533
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1,610,213,986)	1,736,285,485
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		464,161,557,025	463,294,767,661

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	5.22		2,435,113,951
5. Ngoại tệ các loại:	5.1.2	392,004.13	113,822.17
USD:		390,792.40	112,610.50
EURO:		860.86	860.80
CAD:		350.87	350.87

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Hà Kha Ly

Hà Kha Ly

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Ngân

Lê Thị Thanh Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2-2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		199,499,961,550	239,868,077,432	333,473,902,602	329,787,224,451
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9,567,759,401		21,591,505,534	8,547,977,824
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	6.1	189,932,202,149	239,868,077,432	311,882,397,068	321,239,246,627
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	174,387,487,363	227,734,548,128	286,436,304,673	296,315,365,504
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15,544,714,786	12,133,529,304	25,446,092,395	24,923,881,123
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	388,614,011	5,429,057,004	893,949,743	8,631,828,733
7. Chi phí tài chính	22	6.4	4,779,636,316	7,513,980,297	9,602,689,537	16,590,793,832
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4,073,183,870	7,127,622,281	8,394,017,376	15,726,172,140
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	7,518,762,999	6,194,674,754	12,799,524,954	9,420,549,252
9. Chi phí quản lý	25	6.6	3,334,684,017	3,401,637,883	6,857,234,418	6,582,325,002
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		300,245,465	452,293,374	(2,919,406,771)	962,041,770
11. Thu nhập khác	31	6.7				6,660,290
12. Chi phí khác	32	6.8	43,347,347	2,729,738	427,092,700	9,798,028
13. Lợi nhuận khác	40		(43,347,347)	(2,729,738)	(427,092,700)	(3,137,738)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		256,898,118	449,563,636	(3,346,499,471)	958,904,032
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10		101,272,333		208,540,412
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		256,898,118	348,291,303	(3,346,499,471)	750,363,620
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	32	44	(418)	94

Người lập biểu

Hà Kha Ly

Hà Kha Ly

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Ngân

Lê Thị Thanh Ngân

Lập ngày 27 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
(Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		363,922,756,400	337,543,844,920
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(366,858,888,816)	(320,248,834,440)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(21,240,367,633)	(22,580,389,258)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8,394,017,376)	(15,726.172,140)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(11,088,562)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		290,072,938,009	31.857,653,401
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(262,237,499,764)	(18,584,021,634)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,746,167,742)	(7,737,919,151)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(336,999,091)	(1,090,715,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(100,000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(436,999,091)	(1,090,715,364)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		428,640,260,070	541,297,407,385
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(427,664,894,123)	(540,577,152,438)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(5,570,791,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		975,365,947	(4,850,536,253)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4,207,800,886)	(13,679,170,768)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,932,426,481	17,588,243,849
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			141,068,829
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.1	8,724,625,595	4,050,141,910

Người lập biểu

Hà Kha Ly

Hà Kha Ly

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Ngân

Lê Thị Thanh Ngân

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 2-2013**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

- Là loại hình công ty cổ phần

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Nuôi trồng, sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu thủy hải sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu mua, nuôi trồng và chế biến các mặt hàng thủy sản, nông súc sản đông lạnh;
- Kinh doanh trong và ngoài nước các mặt hàng thủy hải sản;
- Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị và thức ăn tôm cá phục vụ nuôi trồng, chế biến hàng xuất khẩu.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

- Kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012).

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2. Cam kết kế toán:

- Công ty cam kết tuân thủ Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán, các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Hàng tồn kho được đánh giá theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc hàng tồn kho của đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

+ Nguyên tắc đánh giá:

- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Phương pháp khấu hao áp dụng:

- Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 203/TT/BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

- | | |
|-----------------------------|----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 4-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 4-15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 4-10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3-8 năm |
| - Tài sản cố định khác | 4-25 năm |

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

4.11. Doanh thu và chi phí

+ Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phân công việc đã hoàn thành;

- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

+ Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

4.14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác theo quy định hiện hành.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
5.1.1	Tiền mặt	315,504,992	137.683.288
5.1.2	Tiền gửi Ngân hàng	8,409,120,603	12.794,743,193
5.1.3	Tương đương tiền	-	-
	Tổng cộng	8,724,625,595	12,932,426,481

5.1.2. Chi tiết tiền gửi

Số dư tiền gửi:

Stt	Ngân hàng	Tại ngày 30/06/2013		Tại ngày 01/01/2013	
		Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh	2,640.75 USD	40,554,586 55,575,235	258.91 USD	178,803.096 5,392,577
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - CN Cần Thơ	70,907.77 USD	4,562,529 1,494,320,976	2,944.56 USD	4,119,299 61,329,296
3	Ngân hàng TNHH Indovina - CN Cần Thơ	163.35 USD	4,867,383 3,434,389	699.00 USD	1,121,738 14,558,772
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ	256.17 USD	706,812 5,335,508	262.77 USD	810,446 5,472,974
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Trà Vinh	164,234.31 USD 167.62 EURO 349.85 CAD	41,461,574 7,224 2,415,075 3,459,668,272 4,587,939 7,277,265	101,449.75 USD 167.56 EURO 349.85 CAD	10,079,034,756 7,097 2,391,091 2,112,995,393 4,586,276 7,277,265
6	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh	1,664.90 USD	5,783,034 34,677,178	1,669.86 USD	5,858,644 34,779,844
7	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh	2,634.03 USD	15,994,251 55,408,388	1,144.85 USD	25,498,783 23,844,936
8	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - CN Trà Vinh		1,159,334		1,152,325
9	Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long Việt Nam - CN Trà Vinh		3,237,181		3,205,422
10	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Trà Vinh	1,157.06 USD	1,373,974 1,397,326 24,099,363	1,156.10 USD	1,373,974 5,437,626 24,079,251
11	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Tp Hồ Chí Minh	8,400.08 USD 693.24 EURO	2,950,446 176,704,692 18,974,637	693.24 EURO	89,399,417 18,974,637
12	Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) - Tp Hồ Chí Minh	137,177.02 USD	2,888,539,525 4,209,631	124.53 USD	2,593,711 3,775,732
13	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh		4,449,727		4,449,727
14	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - CN Trà Vinh	433.52 USD	757,549 9,029,392	1,949.69 USD	1,013,385 40,608,143
15	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt - CN Tây Đô	707.44 USD	1,767,694 14,734,560	707.44 USD	1,767,694 14,734,560
16	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Trà Vinh		2,227,627		2,277,779
17	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - CN Tiền Giang	416.00 USD 1.02 CAD	8,129,593 8,719,517 21,217	243.04 USD 1.02 CAD	6,934,273 5,062,037 21,217
	Tổng cộng	392,004.13	8,409,120,603	113,822.17	12,794,743,193

Trong đó: Số dư ngoại tệ các loại

Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
390,792.40 USD	112,610.50 USD
860.86 EURO	860.80 EURO
350.87 CAD	350.87 CAD

5.2. Trả trước người bán

Khách hàng	Tại ngày 30/06/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
Hanwa American Corp. Seattlebranch (*)			253.843.20	5.297.707.584
Cty CP Giải pháp Phần mềm Phúc Hưng Thịnh (SS4U)		385,707,500		292.040.000
DNTN Ngọc Tuyết		57,821,307		149.898.621
Cty TNHH Điện Lạnh Sài Gòn		96,250,000		
Khách hàng khác		110,032,920		55.032.920
Tổng cộng	-	649,811,727	253,843.20	5,794,679,125

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Khách hàng	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
Cty Cổ phần Thủy sản Sao Biển	10,000,000	1,060,000,000
Cty CP Đông Lạnh Thủy sản Long Toàn (1)	995,800,000	995,800,000
Hanwa Co., Ltd (Tokyo)		243,511,396
Phải thu khác (2)	267,603,193	99,889,711
Tổng cộng	1,273,403,193	2,399,201,107

(1) Là khoản cổ tức năm 2011.

(2) Phải thu khác chủ yếu là khoản trợ cấp ốm đau và thu hộ thuế TNCN.

5.4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

5.5. Hàng tồn kho

Stt	Chi tiết	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
5.5.1	Nguyên liệu vật liệu	14,059,125,241	4,705,704,620
5.5.2	Công cụ, dụng cụ	246,766,195	135,386,757
5.5.3	Chi phí SXKD dở dang		61,080,136
5.5.4	Thành phẩm	232,503,825,367	195,887,197,367
	Tổng cộng	246,809,716,803	200,789,368,880

5.6. Chi phí trả trước ngắn hạn

Stt	Chi tiết	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
1	Chi phí sửa chữa: Phân bổ 12 tháng	87,265,402	159,573,141
2	Chi phí thuê đất: Phân bổ 12 tháng	47,649,234	
3	Chi phí bảo hiểm: Phân bổ 12 tháng	64,467,000	14,702,170
4	Chi phí trả trước khác (*)	219,360,000	183,025,000
	Tổng cộng	418,741,636	357,300,311

(*) Là khoản chi phí tham gia vụ kiện chống trợ cấp, chống bán phá giá Tôm của Mỹ và phí đăng ký Code với FDA.

5.7. Tài sản ngắn hạn khác

Stt	Chi tiết	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
5.7.1	Tạm ứng	552,630,000	204,130,000
5.7.2	Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ	1,006,164,400	6,164,400
	Tổng cộng	1,558,794,400	210,294,400

5.7.1 Tạm ứng

Chi tiết	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
Lê Văn Khương	18,000,000	
Nguyễn Thành Duy	60,000,000	60,000,000
Châu Tuyết Liên	382,000,000	104,000,000
Lê Thành Tân	40,000,000	
Các nhân viên khác	52,630,000	40,130,000
Tổng cộng	552,630,000	204,130,000

5.7.2 Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Chi tiết	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh (*)	1,000,000,000	-
Ký quỹ mượn máy xiết thùng (Cty TNHH SXTM DV Thái Hưng Long)	6,164,400	6,164,400
Tổng cộng	1,006,164,400	6,164,400

* Là khoản ký quỹ thế chấp khoản vay.

5.8. Tài sản cố định hữu hình: Chi tiết tài sản cố định trang sau

5.8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiết	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	37,785,722,574	88,278,890,275	7,426,228,012	813,302,810	14,507,727	134,318,651,398
2. Tăng trong kỳ	320,800,909	16,198,182	-	-	-	336,999,091
- Tăng do mua mới		16,198,182				16,198,182
- Tăng do XDCB hoàn thành						-
- Khác	320,800,909					320,800,909
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Khác						
4. Số cuối kỳ	38,106,523,483	88,295,088,457	7,426,228,012	813,302,810	14,507,727	134,655,650,489
II. Giá trị hao mòn						
1. Đầu năm	14,359,772,189	43,815,922,675	4,227,537,484	171,539,467	6,649,368	62,581,421,183
2. Tăng trong kỳ	1,400,576,916	5,006,360,916	464,641,794	86,629,836	1,813,464	6,960,022,926
- Khấu hao trong kỳ	1,400,576,916	5,006,360,916	464,641,794	86,629,836	1,813,464	6,960,022,926
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Khác						
4. Số cuối kỳ	15,760,349,105	48,822,283,591	4,692,179,278	258,169,303	8,462,832	69,541,444,109
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 31/12/2012	23,425,950,385	44,462,967,600	3,198,690,528	641,763,343	7,858,359	71,737,230,215
2. Tại ngày 30/06/2013	22,346,174,378	39,472,804,866	2,734,048,734	555,133,507	6,044,895	65,114,206,380

5.9. Tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất với diện tích 227,3 m² tại ấp Long Bình B, phường 04, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Thời gian sử dụng đến ngày 15/03/2056 đối với đất trồng cây lâu năm (diện tích 67,3 m²) và thời gian sử dụng lâu dài đối với Đất ở tại Đô thị (diện tích 160,0 m²).

Chi tiết	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
Nguyên giá	90,920,000	90,920,000
Giá trị hao mòn lũy kế	10,049,385	10,049,385
Giá trị còn lại	80,870,615	80,870,615

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

5.11. Đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
Đầu tư vào công ty con 90,65%: Cty CP Đông Lạnh Thủy Sản Long Toàn. (997.200 cổ phần/1.100.000 cổ phần)	10,499,200,000	10,499,200,000
Đầu tư vào công ty con 100%: Cty TNHH MTV Mỹ Long Nam.	2,000,000,000	2,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết 35 %: Cty Cổ phần Thủy sản Sao Biển.	10,500,000,000	10,500,000,000
Liên doanh nuôi Tôm với Cty TNHH Công Nghệ Vĩnh Thanh.	720,000,000	620,000,000
Đầu tư nuôi Tôm với Hợp Tác xã Thắng Lợi.	296,600,000	296,600,000
Tổng cộng	24,015,800,000	23,915,800,000

5.12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
Chi phí: Công cụ, dụng cụ phân bổ 24 tháng	276,363,570	353,571,661
Chi phí: Sửa chữa nhà xưởng, MMTB phân bổ 24 tháng	177,664,323	333,327,243
Tổng cộng	454,027,893	686,898,904

5.13. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
5.13.1 Vay ngắn hạn	297,713,151,421	296,133,826,114
5.13.2 Vay dài hạn đến hạn trả	1,250,000,000	1,853,959,360
Tổng cộng	298,963,151,421	297,987,785,474

5.13.1 Vay ngắn hạn

Ngân hàng	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) - Tp Hồ Chí Minh	23,033,669,600	33,324,800,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Trà Vinh	87,128,888,235	85,390,791,465
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh	57,215,636,862	60,468,407,474
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh	60,899,929,454	71,053,067,175
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	32,856,482,320	34,024,800,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam - CN Cần Thơ	26,524,502,950	11,871,960,000
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Cần Thơ	10,054,042,000	
Tổng cộng	297,713,151,421	296,133,826,114

5.13.2 Nợ dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
Quỹ Đầu tư Phát triển - Trà Vinh (*)	1,250,000,000	1,250,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh		603,959,360
Tổng cộng	1,250,000,000	1,853,959,360

(*) Là khoản vay đầu tư các hạn mục: Nhà nghỉ công nhân năm 2010 đến hạn trả trong năm 2013.

5.14. Phải trả người bán

Khách hàng	Tại ngày 30/06/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
DNTN Hồng Vân		656,357,156		215.022.433
Cty CP Tiếp Vận Ngân Vỹ Dương		880,515,191		1.219.317.452
Cty TNHH TM Phở Bình		965,624,000		475.750.000
Cty TNHH Bao Bì Giấy Toàn Thịnh Phát		1,896,161,300		620.799.740
CN Cty TNHH Tân Hy (XN in & BB Duy Nhật)		2,038,884,375		364.009.800
Khách hàng khác		12,211,813,515		12.427.087.200
Tổng cộng	-	18,649,355,537	-	15,321,986,625

5.15. Người mua trả tiền trước

Khách hàng	Tại ngày 30/06/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
Trần Công Thành		200,000,000		
Fredag AG	15,100	317,903,467		
Cty TNHH TM & DV Thái Bình An Giang		5,682,600		5.682.600
Tổng cộng	15,100	523,586,067	-	5,682,600

5.16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết gồm	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
Thuế thu nhập cá nhân	12,550,546	23,133,275
Thuế nhập khẩu		243,511,396
Tổng cộng	12,550,546	266,644,671

5.17. Chi phí phải trả

Chi tiết gồm	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
Chi phí hoa hồng môi giới bán hàng	2,498,339,888	2,621,289,946
Chi phí kiểm nghiệm	207,887,000	122,816,000
Chi phí gia công sơ chế	397,325,860	109,245,180
Tổng cộng	3,103,552,748	2,853,351,126

5.18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
Trả cổ tức cho Cổ đông	374,507,800	374,507,800
Kinh phí công đoàn	613,162,118	612,659,454
Trợ cấp ốm đau CB.CNV		64,711,500
Bảo hiểm xã hội	533,427,758	
Bảo hiểm y tế	92,918,148	
Bảo hiểm thất nghiệp	47,669,090	
Thủ lao HĐQT & BKS		113,400,000
Tổng cộng	1,661,684,914	1,165,278,754

5.19. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết gồm	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
Cty CP Thủy Sản Đông Lạnh Long Toàn (*)	5,990,000,000	5,990,000,000
Quỹ Đầu tư phát triển - Trà Vinh	626,471,823	626,471,823
Cty TNHH Nhật Hồng	200,000,000	200,000,000
Cty TNHH TM - DV Đại Phát Tài	150,000,000	150,000,000
Hộ Kinh Doanh - Trịnh Đình Bình	500,000,000	
Tổng cộng	7,466,471,823	6,966,471,823

(*) Là khoản nợ: Chuyển nhượng TSCĐ Phải trả cho Cty Cổ Phần Đông Lạnh Long Toàn.

5.20. Vay và nợ dài hạn

Chi tiết gồm	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - Trà Vinh (*)	1,150,742,146	1,150,742,146
Tổng cộng	1,150,742,146	1,150,742,146

(*) Hạng mục xây dựng Nhà nghỉ công nhân năm 2010.

5.21. Vốn chủ sở hữu

5.21.1. Biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư Phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm	80,000,000,000	27,326,000,000	0	16,475,141,115	4,236,116,533	1,736,285,485	129,773,543,133
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	(3,346,499,471)	(3,346,499,471)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	80,000,000,000	27,326,000,000	-	16,475,141,115	4,236,116,533	(1,610,213,986)	126,427,043,662

5.21.2 Chi tiết nguồn vốn

Chi tiết gồm	Tỷ lệ	Số cuối quý	Số đầu năm
Cổ đông Nhà nước	32.72%	26,174,510,000	26,174,510,000
Cổ đông khác	67.28%	53,825,490,000	53,825,490,000
Tổng cộng	100.00%	80,000,000,000	80,000,000,000

5.21.3 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

Mệnh giá: đồng/cổ phiếu

8,000,000
10,000

5.21.4 Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm

Số dư đầu năm (1)

Lãi/lỗ quý 6 tháng năm 2013 (2)

Phân phối lợi nhuận năm 2012 (3)

Số dư ngày 30 tháng 06 năm 2013 (4) =(1)+(2)-(3)

1,736,285,485
(3,346,499,471)
(1,610,213,986)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm	Luỹ kế đến 30/06/2013	Luỹ kế đến 30/06/2012
Doanh thu xuất khẩu	296,325,170,439	288,013,589,012
Doanh thu nội địa	15,557,226,629	33,225,657,615
Tổng cộng	311,882,397,068	321,239,246,627

6.2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ

6.3. Doanh thu tài chính

Chủ yếu là khoản chênh lệch tỷ giá, lãi tiền gửi ngân hàng và lãi nhận được từ đầu tư.

6.4. Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm	Luỹ kế đến 30/06/2013	Luỹ kế đến 30/06/2012
Chi phí khấu hao TSCĐ	416,090,766	536,603,586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,447,352,116	7,427,714,233
Chi phí bằng tiền khác	936,082,072	1,456,231,433
Tổng cộng	12,799,524,954	9,420,549,252

6.6 Chi phí quản lý

Chi tiết gồm	Luỹ kế đến 30/06/2013	Luỹ kế đến 30/06/2012
Chi phí nhân viên quản lý	3,001,995,990	3,159,333,245
Chi phí dụng cụ văn phòng	154,918,353	204,209,743
Chi phí khấu hao	689,563,386	677,695,970
Thuế, phí và lệ phí	811,097,169	679,563,855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151,138,681	121,533,110
Chi phí bằng tiền khác	2,048,520,839	1,739,989,079
Tổng cộng	6,857,234,418	6,582,325,002

6.7 Thu nhập khác

6.8 Chi phí khác

Là khoản điều chỉnh thuế TNDN ưu đãi năm 2009

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

6.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

6.12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

Chỉ tiêu	Luỹ kế đến 30/06/2013	Luỹ kế đến 30/06/2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	256,898,118	348,291,303
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ.	8,000,000	8,000,000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	44

6.13. Chi phí sản xuất theo yếu tố

Chi tiết gồm	Luỹ kế đến 30/06/2013	Luỹ kế đến 30/06/2012
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	418,712,684,482	282,067,174,805
2. Chi phí nhân công:	23,772,041,649	20,714,299,620
Trong đó		
+ Chi phí tiền lương	19,926,985,324	17,392,506,349
+ Chi phí tiền ăn giữa ca	1,126,943,000	1,108,776,000
+ Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	2,718,113,325	2,213,017,271
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	6,960,022,926	5,212,464,890
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,640,595,276	12,975,413,591
5. Chi phí bằng tiền khác	5,028,518,080	5,771,693,782
Tổng cộng	474,113,862,413	326,741,046,688

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Thông tin về các bên liên quan

- Các giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan 6 tháng năm 2013:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Đã gồm VAT (VND)
a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Bán tôm thành phẩm	652,291,758
		Phí kiểm vi sinh	4,609,000
Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển	Bên liên quan	Phí kiểm vi sinh	24,992,000
b. Các khoản phải trả			
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Mua Tôm thành phẩm và BTP	22,387,019,609
Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển	Bên liên quan	Mua Cá BTP	10,807,566
Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam	Công ty con	Mua Tôm nguyên liệu	194,471,892,021

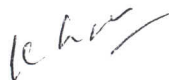
- Đến ngày 30/06/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Đã gồm VAT (VND)
a. Các khoản phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Tôm nguyên liệu và BTP	528.963.588
Công ty Cổ phần Thủy sản Sao Biển	Bên liên quan	Phí kiểm vi sinh	1,930,500
b. Các khoản phải thu khác			
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Cổ tức năm 2011 được nhận	995,800,000
c. Các khoản phải trả			
Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn	Công ty con	Mua tài sản	5,990,000,000
		Mua Tôm thành phẩm và BTP	3,553,122,523
Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam	Công ty con	Mua Tôm nguyên liệu	1,293,262,524

7.2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán xét trên khía cạnh trọng yếu.

Người lập biểu



Hà Kha Ly

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Ngân

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2013



Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bang

